

I - PHÍ TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN (thuộc đối tượng không chịu thuế VAT)		Mức phí
1. Cho vay lãi tính theo dư nợ giảm dần/trả nợ gốc cuối kỳ		
1.1. Vay ngắn hạn		2.5% số tiền trả nợ trước hạn TT: 200,000 VND
1.2. Vay trung và dài hạn	Thời gian vay thực tế \geq 70% thời gian vay của Giấy nhận nợ.	Miễn phí
	Thời gian vay thực tế từ 30% đến dưới 70% thời gian vay của Giấy nhận nợ	2.5% số tiền trả nợ trước hạn TT: 200,000 VND
	Thời gian vay thực tế $<$ 30% thời gian vay của Giấy nhận nợ	3.5% số tiền trả nợ trước hạn TT: 200,000 VND
2. Cho vay lãi tính trên dư nợ ban đầu (lãi add-on) (chỉ áp dụng khi tất toán khoản vay)		
2.1. Thời điểm tất toán khoản vay \geq 50% thời gian vay của Giấy nhận nợ		Miễn phí
2.2. Thời điểm tất toán khoản vay $<$ 50% thời gian vay của Giấy nhận nợ		5.5% số tiền tất toán

II - PHÍ CAM KẾT RÚT VỐN (thuộc đối tượng không chịu thuế VAT)	Mức phí
Mục đích Phục vụ nhu cầu đời sống	0.6% số tiền vay TT: 01 triệu đồng

III - PHÍ TRẢ CHO HẠN MỨC TÍN DỤNG DỰ PHÒNG (thuộc đối tượng không chịu thuế VAT)	
1. Trả 01 lần vào đầu kỳ hàng năm	0.33% (x) Số tiền nhận nợ theo từng Giấy nhận nợ trên hạn mức cho vay dự phòng
2. Trả nhiều lần cùng phân kỳ trả lãi vay	0.6% (x) Dư nợ vay theo từng Giấy nhận nợ tại thời điểm thu phí (x) Số ngày duy trì dư nợ vay thực tế/365

IV - PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH TRONG NƯỚC DÀNH CHO KHCN (thuộc đối tượng không chịu thuế VAT)				
Stt	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ		
1.	PHÁT HÀNH BẢO LÃNH THÔNG THƯỜNG ¹	Bảo lãnh dự thầu	Bảo lãnh bảo hành, Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	Bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh khác
1.1	Phần có tài sản bảo đảm			
a	- Ký quỹ không trả lãi	0.01%/tháng TT: 300,000 VND	0.05%/tháng TT: 300,000 VND	0.07%/tháng TT: 300,000 VND

¹ Trường hợp Cam kết bảo lãnh áp dụng nhiều biện pháp bảo đảm khác nhau, mức phí tối thiểu được tính theo mức phí tối thiểu cao nhất trong các biện pháp bảo đảm.

IV - PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH TRONG NƯỚC DÀNH CHO KHCN (thuộc đối tượng không chịu thuế VAT)

Stt	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ		
b	- Ký quỹ có trả lãi; - Tài khoản tiền gửi (có kỳ hạn và không kỳ hạn)/chứng chỉ tại Nam A Bank.	0.08 %/tháng TT: 300,000 VND	0.09 %/tháng TT: 350,000 VND	0.10 %/tháng TT: 350,000 VND
c	- Bất động sản; - Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn/chứng chỉ do tổ chức tín dụng khác phát hành (<i>được Nam A Bank chấp nhận</i>).	0.11%/tháng TT: 350,000 VND	0.12%/tháng TT: 350,000 VND	0.13%/tháng TT: 400,000 VND
d	- Tài sản khác	0.15%/tháng TT: 350,000 VND	0.17%/tháng TT: 400,000 VND	0.18%/tháng TT: 450,000 VND
1.2	Phần không có tài sản bảo đảm	0.17%/tháng TT: 500,000 VND	0.20%/tháng TT: 500,000 VND	0.22%/tháng TT: 500,000 VND
2. PHÁT HÀNH BẢO LÃNH ĐẶC BIỆT				
2.1	Phát hành thư bảo lãnh song ngữ Anh – Việt	Phí Mục 1 + 300,000 VND		
2.2	Phát hành thư bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng	0.14%/tháng TT: 300,000VND		
2.3	Phát hành thư bảo lãnh Tiếng Việt theo mẫu của khách hàng (<i>được Nam A Bank chấp nhận</i>)	Phí Mục 1 + 500,000 VND		
2.4	Phát hành thư bảo lãnh song ngữ Anh - Việt theo mẫu của khách hàng (<i>được Nam A Bank chấp nhận</i>)	Phí Mục 1 + 700,000 VND		
2.5	Phát hành thư bảo lãnh Chủ đầu tư dự án bất động sản để bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai	0.079%/tháng TT: 300,000 VND		
2.6	Phát hành thư bảo lãnh có nội dung bảo lãnh cho các nghĩa vụ đã phát sinh trước ngày phát hành thư bảo lãnh			
a	Số ngày phát sinh trước ngày phát hành thư bảo lãnh < 20 ngày	Phí mục 1 + 100,000 VND/ngày TT: Phí mục 1 + 500,000 VND/lần phát hành		
b	Số ngày phát sinh trước ngày phát hành thư bảo lãnh ≥ 20 ngày	Phí mục 1 + 150,000 VND/ngày		
3. CÁC NGHIỆP VỤ KHÁC VỀ BẢO LÃNH				

IV - PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH TRONG NƯỚC DÀNH CHO KHCN (thuộc đối tượng không chịu thuế VAT)

Stt	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
3.1	Tu chỉnh thư bảo lãnh	
a	Tu chỉnh tăng số tiền bảo lãnh (tính trên số tiền tăng thêm)	Áp dụng mức phí Mục 1
b	Tu chỉnh tăng thời hạn bảo lãnh (tính trên thời hạn tăng thêm)	Áp dụng mức phí Mục 1
c	Tu chỉnh khác	200,000 VND/lần
3.2	Hủy thư bảo lãnh	200,000 VND/lần
3.3	Xác nhận thư bảo lãnh	0.15%/tháng TT: 300,000 VND
3.4	Cam kết phát hành thư bảo lãnh	Thỏa thuận TT: 200,000 VND
3.5	Phí thay đổi biện pháp bảo đảm/tài sản bảo đảm	Thỏa thuận TT: 200,000 VND/lần
3.6	Phí dịch thuật	200,000 VND/trang
3.7	Xác thực thư bảo lãnh	300,000 VND/lần